



BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: 250/BC-UBND ngày 16/6/2021
của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	20	Chưa đánh giá
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	9	Chưa đánh giá
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	31	Chưa đánh giá
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Truyền thông về cải cách hành chính, kiểm soát TTHC			
1.3.1.	Tin bài trên Cổng thông tin điện tử	Bài viết	20	20/30 nội dung kế hoạch
1.3.2.	Chuyên mục phát sóng trên đài truyền hình	Chương trình	0	
1.3.3.	Hình thức tuyên truyền khác: hội thi, hội thảo, chương trình đối thoại, ...	Chương trình	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	01	Đạt
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	01	Đạt
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	21	Đạt
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử	Văn bản	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
	lý đã được xử lý xong			
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC (Các Sở báo cáo)			
3.1.1	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.2	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
3.2.	Số TTHC thực hiện liên thông			
	Cùng cấp	Thủ tục	0	
	Liên cấp xã – huyện – tỉnh	Thủ tục	92	
3.3.	Tỷ lệ thủ tục kiến nghị đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.4.	Số TTHC có cung cấp hồ sơ mẫu	Thủ tục	40/40 phát sinh	
3.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị, địa phương tiếp nhận giải quyết đúng hạn		99,88%	
3.6	Thực hiện tiếp nhận, trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích			
3.6.1	Số hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	903	
3.6.2	Số hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	340	
3.7	Tỷ lệ phản ánh kiến nghị được giải quyết đúng hạn	%	100	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng ban	Cơ quan, đơn vị	13	Đạt
4.1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	Cơ quan, đơn vị	71	Đạt
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	134	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại	Người	131	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
	thời điểm báo cáo			
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	12	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,25	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	3.358	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	3.125	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	135	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	1	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Vị trí việc làm của cơ quan hành chính	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0	1	
5.1.2	Số đơn vị SNCL trực thuộc đã ban hành đề án VTVL	Đơn vị	5	
5.1.3	Tỷ lệ công chức bố trí đúng vị trí việc làm	%	99,97	
5.1.4	Tỷ lệ viên chức bố trí đúng vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	%	99,99	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	3	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	1	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành, UBND cấp huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	3	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	10	
5.5.	Số liệu về đào tạo bồi dưỡng			
5.5.1.	Số công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng các lớp cao cấp, trung cấp chính trị	Người	0	
5.5.2.	Số công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng các lớp nghiệp vụ, tập huấn từ 05 ngày trở lên	Người	20	
5.6.	Chất lượng cán bộ, công chức cấp xã (UBND cấp huyện báo cáo)			
5.6.1.	Số lượng cán bộ cấp xã	Người	161	
	Số lượng cán bộ cấp xã đạt chuẩn	Người	161	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
5.6.2.	Số lượng công chức cấp xã	Người	176	
	Số lượng công chức cấp xã đạt chuẩn	Người	176	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	02	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	03	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	66	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.6.	Ban hành tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật	Đã ban hành = 1; Chưa ban hành = 0	0	
7.	Hiện đại hoá nền hành chính			
7.1.	Xây dựng CSDL chuyên ngành			
	Có CSDL chuyên ngành	Có =1; Không = 0		
	Kết nối, chia sẻ dữ liệu với CSDL chuyên ngành khác	Có =1; Không = 0		
7.2.	Sử dụng Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0 Có = 1	1	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin	Chưa = 0; Đã thực hiện = 1	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		
		Đơn vị tính	Số lượng	Đạt/ không đạt Kế hoạch
	báo cáo quốc gia			
7.4.	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị trực thuộc được cấp chứng thư số.	%		
7.4.1.	Tỷ lệ lãnh đạo cấp Sở, cấp huyện sử dụng chữ ký số	%	100	Đạt
7.4.2.	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, UBND cấp huyện huyện sử dụng chữ ký số	%	100	Đạt
7.5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.4.1	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100	Đạt
7.4.2	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0	
7.6.	Dịch vụ công trực tuyến		89	
7.6.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	63	
7.6.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	26	
7.6.3.	Tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	32	
7.6.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	34,9	
7.6.5.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	27,6	